

Bản án số: 25 /2020/DS-ST

Ngày: 24 - 9 -2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Trúc

2. Bà Ngô Thị Mai

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Lê Sỹ Vĩ – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐST ngày 25 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

*1 - Nguyên đơn:* Ông Hà Quang L, sinh năm 1970.

Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Số 44/400B phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

*2- Bị đơn:* Ông Hà Văn H, sinh năm 1978.

Bà Hà Thị T, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Xóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt: Ông L, bà N, bà T; vắng mặt: ông H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2020, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa, nguyên đơn là vợ chồng ông Hà Quang L và bà Trịnh Thị N trình bày và đề nghị: Ngày 10/02/2018, ông bà cho vợ chồng ông H, bà T vay số tiền 228.500.000đồng để buôn bán, thời hạn vay đến ngày 10/03/2020 sẽ trả hết nợ nhưng quá hạn vợ chồng ông H, bà T vẫn không trả tiền. Ông, bà khởi kiện yêu cầu ông H, bà T phải thanh toán cho ông bà số tiền gốc là 228.500.000đồng, tiền lãi 1,2% /tháng mỗi tháng là 2.742.000đồng, tính đến ngày 10/5/2020 là 27 tháng

x 2.742.000đồng = 74.534.000đồng. Tổng cộng bằng 302.534.000đồng. Bà T trình bày từ 3/2018 đến tháng 3/2019, bà trả 6.000.000đồng/tháng, tổng 72.000.000đồng là không có, ông bà không nhận được số tiền này.

Tại Biên bản hòa giải ngày 07/8/2020, vợ chồng ông L và bà T đã thống nhất: Ngày 30 tết năm 2019, bà T trả cho vợ chồng ông L số tiền 2.500.000đ số nợ còn lại 226.000.000đ. Vợ chồng ông L không lấy lãi và cho vợ chồng chị Tâm 6.000.000đ. Vợ chồng chị T còn trả 220.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông L và bà N giữ nguyên ý kiến như biên bản hòa giải: Rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền gốc và tiền lãi. Ông, bà không yêu cầu vợ chồng bà T trả lãi, tiền gốc bà T đã trả được 2.500.000đ số nợ còn lại 226.000.000đ và cho họ 6.000.000đ tiền gốc. Số tiền ông bà yêu cầu vợ chồng bà T phải trả là 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

- Tại Bản tự khai và các văn bản tố tụng bà Hà Thị T trình bày: Năm 2015, vợ chồng bà có vay của vợ chồng ông L, bà N một số tiền đến ngày 10/2/2018 hai bên gia đình chốt số nợ gốc là 228.500.000đồng. Bà không yêu cầu xem xét số tiền nợ trước ngày 10/2/2018. Bà thống nhất đến ngày 10/2/2018 vợ chồng bà còn nợ vợ chồng ông L, bà N số tiền là 228.500.000đồng.

Từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2019 bà có trả cho ông L mỗi tháng là 6.000.000đồng x 12 tháng = 72.000.000đồng, tất cả các lần trả tiền bà đều trả cho ông L. Ngày 30 tết năm 2019, bà trả cho ông L 2.500.000đồng. Hai bên không viết giấy tờ giao nhận tiền. Bà không đồng ý trả lãi vì trong hợp đồng không thỏa thuận lãi.

Tại Biên bản hòa giải ngày 07/8/2020, vợ chồng ông L và bà T đã thống nhất: Ngày 30 tết năm 2019 bà T trả cho vợ chồng ông L số tiền 2.500.000đ số nợ còn lại 226.000.000đ. Vợ chồng ông L không lấy lãi và cho vợ chồng bà T 6.000.000đ. Vợ chồng bà T còn phải trả 220.000.000đ. Buổi hòa giải vắng mặt ông Hà Văn H. Tòa án đã thông báo cho ông H biết kết quả hòa giải nhưng ông H không có ý kiến gì gửi cho Tòa án. Do đó, Tòa án không ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Ý kiến của kiểm sát viên tham gia tố tụng tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về ý thức chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn bà T đã chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án, cung cấp tài liệu, chứng cứ, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa. Bị đơn ông H vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng, không có ý kiến gì gửi cho Tòa án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 463, 466BLDS đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Bà Hà Thị T và ông Hà Văn H phải trả cho vợ chồng ông L và bà N số tiền: 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông L và bà N khởi kiện yêu cầu ông H và bà T thực hiện nghĩa vụ trả số tiền đã vay theo giấy vay tiền ngày 10/02/2018, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Bà Hà Thị T và ông Hà Văn H cư trú tại thị trấn T, huyện T, Thanh Hóa. Căn cứ Điều 26, 35, 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn.

Tại phiên tòa lần thứ nhất và lần thứ hai, anh H đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét hợp đồng vay tiền: Ngày 10/02/2018, ông L và bà N cho vợ chồng ông H, bà T vay số tiền 228.500.000đồng, thời hạn vay đến ngày 10/03/2020 sẽ trả hết nợ. Hợp đồng lập thành văn bản, trên cơ sở tự nguyện, có chữ ký của bên cho vay và bên vay, nội dung thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật do đó hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

Bà T khai từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2019, bà có trả cho ông L mỗi tháng 6.000.000đồng x 12 tháng = 72.000.000đồng nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc trả tiền. Vợ chồng ông L khai không nhận được số tiền này. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông L và bà N vẫn giữ nguyên ý kiến như biên bản hòa giải ngày 07/8/2020: Rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền gốc: 8.500.000đ (trong đó có 2.500.000đ bà T đã trả và cho vợ chồng bà T 6.000.000đ), rút yêu cầu về tiền lãi: 74.534.000đồng. Ông L, bà T yêu cầu bà T và ông H phải trả số tiền là 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

Xét yêu cầu của ông L, bà N là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông L và bà N, buộc vợ chồng ông H và bà T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền: 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

[3] Về án phí: Do yêu cầu của vợ chồng ông L được chấp nhận nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn. Đối với phần yêu cầu vợ chồng ông L đã rút trước phiên tòa nên ông bà không phải chịu án phí. Ông H và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 271, 273, 278, 280 BLTTDS; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Quang L và bà Trịnh Thị N : Buộc ông Hà Văn H và bà Hà Thị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông L và bà N số tiền: 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày ông L, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, ông H và bà T phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông H và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*).

Hoàn trả cho Ông L, bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.550.000đ theo biên lai số A A/2018/0004029 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa: Ông L, bà N, bà T có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND T. Thanh Hóa;
- VKSND T;
- Chi cục THA. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu**